

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

Số: *02* /2024/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Giang, ngày *09* tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định về bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Đối với những dự án, hạng mục đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

c) Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá trị bồi thường thiệt hại theo định mức tại Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng:



a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Người sử dụng đất theo Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản phải thu hoạch sớm

1. Mức bồi thường:

$$MBT = M\acute{E}T \times TLTB \times DT \times GB$$

Trong đó:

- MBT: Là mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản phải thu hoạch sớm.
- M \acute{E} T: Là mật độ thả của vật nuôi là thủy sản.
- TLTB: Là trọng lượng trung bình của vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất.
- DT: Là diện tích nuôi.
- GB: Là giá bán của vật nuôi là thủy sản.

a) Mật độ thả được tính theo thực tế nhưng không cao hơn mật độ đã quy định tại Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực nông lâm, nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025 hoặc định mức mới nhất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Trọng lượng trung bình của vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi: Được xác định bằng cách đánh bắt ngẫu nhiên vật nuôi là thủy sản tại 4 góc của ao nuôi (nếu ao nuôi có diện tích lớn thì xác định 5 điểm lấy mẫu là 4 góc của ao và 01 điểm giữa ao) sau đó cân xác định trọng lượng trung bình (kg/con).

c) Diện tích được tính bằng m² và được xác định theo bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì xác định diện tích theo trích đo địa chính thửa đất theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính và văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản có thời gian nuôi nhỏ hơn 2 tháng hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát chỉ đạt <10% trọng lượng thương phẩm (phụ lục I kèm theo) thì giá bán căn cứ theo giá thủy sản giống tại phụ lục II hoặc theo báo cáo giá mới nhất do Sở Tài chính công bố.

3. Đối với các vật nuôi là thủy sản có thời gian nuôi từ 2 tháng đến 4 tháng hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát chỉ đạt ≤30% trọng lượng thương phẩm (phụ lục

I kèm theo) thì giá bán căn cứ theo giá thủy sản thương phẩm tại phụ lục I hoặc theo báo cáo giá mới nhất do Sở Tài chính công bố.

4. Đối với vật nuôi là thủy sản có thời gian nuôi từ 4 tháng trở lên hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát đạt >30% trọng lượng thương phẩm (phụ lục I kèm theo).

a) Mức bồi thường:

$$MBT = (TLTP - TLTB) \times M\acute{E}T \times DT \times GB$$

Trong đó:

- MBT: Là mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản phải thu hoạch sớm.
- TLTP: Là trọng lượng thương phẩm.
- TLTB: Là trọng lượng trung bình của vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất.
- M\acute{E}T: Là mật độ thả của vật nuôi là thủy sản.
- DT: Là diện tích nuôi.
- GB: Là giá bán của vật nuôi là thủy sản.

b) Trọng lượng thương phẩm: Tại phụ lục I kèm theo.

c) Trọng lượng trung bình của thủy sản tại thời điểm thu hồi, mật độ thả, diện tích được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

d) Giá bán: Căn cứ theo giá thủy sản thương phẩm tại phụ lục I hoặc theo báo cáo giá mới nhất do Sở Tài chính công bố.

5. Đối với vật nuôi là thủy sản không xác định được thời gian nuôi thì đơn vị phụ trách thẩm định bồi thường căn cứ theo trọng lượng trung bình của vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất để làm căn cứ xác định mức bồi thường, hỗ trợ.

Điều 3. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản có thể di chuyển đến vị trí nuôi mới

1. Mức bồi thường:

$$MBT = CTH + CP + MTH$$

Trong đó:

- MBT: Là mức bồi thường khi di chuyển đối với vật nuôi là thủy sản.
- CTH: Là công thu hoạch thủy sản.
- CP: Là chi phí di chuyển.
- MTH: Là mức thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

2. Công thu hoạch được tính theo thực tế, trong đó: Đơn giá công lao động tại thành phố Hà Giang là 17.000 đ/giờ, tại các huyện còn lại là 15.600 đ/giờ hoặc căn cứ vào đơn giá công lao động mới nhất do Chính phủ ban hành.

3. Chi phí vận chuyển được tính bằng tổng trọng lượng của thủy sản và trọng lượng môi trường để vận chuyển thủy sản x đơn giá theo phụ lục III.

Trong quá trình vận chuyển có vấn đề cước phát sinh, đơn vị làm nhiệm vụ thẩm định bồi thường thực hiện theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

4. Mức thiệt hại được tính bằng: Tổng trọng lượng thủy sản bị thiệt hại trong quá trình vận chuyển x giá bán.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Trên cơ sở nguyên tắc xác định mức bồi thường, giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan chuyên môn tham mưu xây dựng phương án, mức bồi thường, hỗ trợ trình hội đồng thẩm định, phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện theo đúng quy định.

b) Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp giá các loại vật nuôi là thủy sản được nuôi trên địa bàn quản lý và có báo cáo gửi về Sở Tài chính tổng hợp khi giá các loại vật nuôi này có sự thay đổi.

c) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn tuyên truyền, hỗ trợ, chi trả kịp thời cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn theo đúng quy định; thường xuyên theo dõi diễn biến giá trên thị trường để tổng hợp, báo cáo, đề xuất điều chỉnh, bổ sung mức bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp với tình hình thực tế.

d) Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh vướng mắc cần báo cáo với các Sở, ngành có liên quan để các Sở, ngành tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

2. Sở Tài chính:

a) Tổng hợp giá các loại vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh và có báo cáo giá thị trường khi giá các loại vật nuôi này có sự thay đổi.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, đề xuất những giải pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các huyện, thành phố trong quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất gây thiệt hại cho vật nuôi là thủy sản với Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổng hợp đề xuất những giải pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các huyện, thành phố trong quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất gây thiệt hại cho vật nuôi là thủy sản với Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Các sở, ngành có liên quan: Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện công tác bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/01/2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TTr HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm thông tin - Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV NCTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn



Handwritten text on the left margin, partially obscured, including the characters "H" and "ne".

Phụ lục I
MỨC BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN THU HOẠCH SỚM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024
của UBND tỉnh Hà Giang)

(Tính cho 1 kg)

Số TT	Loại thủy sản nuôi	Trọng lượng thương phẩm (kg)	Đơn giá thương phẩm (đồng/kg)	Ghi chú
1	Cá Bống	2	261.000	
2	Cá Tầm	1,6	239.000	
3	Cá Quả	0,5	130.000	
4	Cá Chép	0,4	75.700	
5	Tôm nuôi nước ngọt	0,03	310.000	
6	Cá Trắm Cỏ	0,6	79.000	
7	Cá rô phi	0,4	47.000	
8	Cá Mè (Nuôi ghép cùng trắm cỏ)	0,6	45.000	
9	Cá Trôi (Nuôi ghép cùng trắm cỏ)	0,6	45.000	



Phụ lục II

MỨC BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN GIỐNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: đồng/con

STT	Tên loài	Chiều dài (cm)	Khối lượng (g)	Đơn giá (đồng/con)	Ghi chú
1	Chép	Từ 7 đến 10	Từ 15,0 đến 20,0	2.560	
2	Mè	Từ 3,1 đến 15,0	Từ 0,5 đến 30,0	2.100	
3	Rô phi	>2,5	>1	1.500	
4	Chim trắng	Từ 2,6 đến 7,0	Từ 0,8 đến 12,0	1.260	
5	Trắm cỏ	Từ 3,1 đến 15,0	Từ 0,7 đến 45,0	6.100	
6	Lăng	Từ 3,6 đến 6,0	Từ 0,35 đến 1,8	19.750	
7	Bống	Từ 3,1 đến 7,0	Từ 0,7 đến 6,0	14.400	
8	Cá tầm	≥15	≥6,2	22.400	

GI. KH. NH. T.

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Tấn/km

Loại đường Cự ly (km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	12.133	15.443	18.404	26.420	37.506	46.453
2	6.716	8.548	10.652	14.226	19.819	24.548
3	4.832	6.150	8.662	10.522	14.256	17.658
4	3.954	5.034	6.924	8.845	11.668	14.450
5	3.467	4.412	6.454	7.823	10.423	12.912
6	3.132	3.989	6.134	7.567	10.124	12.540
7	2.890	3.822	5.896	7.204	9.822	12.164
8	2.696	3.570	5.506	6.835	9.628	11.923
9	2.540	3.364	5.189	6.540	9.498	11.766
10	2.414	3.197	5.060	6.211	9.359	11.593
11	2.304	3.096	4.956	5.926	9.322	11.545
12	2.201	2.959	4.856	5.664	9.156	11.340
13	2.098	2.819	4.744	5.396	9.076	11.243
14	2.002	2.753	4.637	5.153	8.887	11.010
15	1.914	2.630	4.566	4.925	8.765	10.855
16	1.832	2.520	4.450	4.717	8.500	10.528
17	1.777	2.442	4.286	4.572	8.238	10.204
18	1.732	2.381	4.154	4.456	8.028	9.943
19	1.681	2.309	4.057	4.326	7.795	9.655
20	1.625	2.236	3.923	4.180	7.534	9.330
21	1.560	2.144	3.742	4.014	7.232	8.958
22	1.499	2.060	3.578	3.858	6.952	8.611
23	1.444	1.987	3.388	3.720	6.701	8.298
24	1.397	1.922	3.294	3.596	6.479	8.024
25	1.352	1.859	3.208	3.480	6.270	7.765
26	1.308	1.800	3.106	3.367	6.067	7.514
27	1.266	1.740	3.002	3.257	5.867	7.267
28	1.223	1.679	2.899	3.146	5.665	7.016
29	1.181	1.625	2.800	3.038	5.474	6.780
30	1.144	1.572	2.714	2.944	5.370	6.650
31-35	1.109	1.525	2.632	2.856	5.299	6.564
36-40	1.079	1.490	2.558	2.777	5.216	6.461
41-45	1.055	1.458	2.503	2.736	5.159	6.390

46-50	1.033	1.427	2.450	2.701	5.138	6.366
51-55	1.014	1.400	2.406	2.609	4.787	5.929
56-60	997	1.375	2.380	2.566	4.705	5.830
61-70	982	1.356	2.326	2.526	4.633	5.738
71-80	968	1.337	2.311	2.492	4.381	5.426
81-90	958	1.322	2.298	2.464	4.333	5.368
91 -100	948	1.309	2.251	2.442	4.266	5.285
Từ 101 Km trở lên	942	1.302	1.924	2.424	4.184	5.183

Ghi chú: Cách phân loại đường được quy định tại Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang.